

TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
-----o0o-----



ISO 9001 - 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2023



TP.Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		233.110.295.212	216.123.270.535
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	79.368.517.523	60.603.722.536
1. Tiền	111		24.145.851.112	46.603.722.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.222.666.411	14.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a	10.000.000.000	22.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	22.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.063.233.540	116.848.710.557
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	85.484.396.924	111.831.303.554
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	22.898.291.430	9.899.453.020
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	7.826.719.462	6.092.574.388
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(11.146.174.276)	(10.974.620.405)
IV. Hàng tồn kho	140		34.100.782.611	12.382.558.201
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	34.477.067.023	12.758.842.613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.577.761.538	4.288.279.241
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	3.405.615.949	4.288.279.241
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.172.145.589	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		314.117.989.985	318.966.362.393
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		165.762.280.164	170.225.676.221
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	146.471.901.367	150.661.447.182
- Nguyên giá	222		252.002.217.309	248.388.899.213
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(105.530.315.942)	(97.727.452.031)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	19.290.378.797	19.564.229.039
- Nguyên giá	228		23.567.332.000	23.567.332.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.276.953.203)	(4.003.102.961)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	124.946.351.846	128.309.369.492
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(81.550.741.593)	(78.187.723.947)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	17.290.702.164	14.117.766.272
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.290.702.164	14.117.766.272
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b	2.855.616.559	2.855.616.559
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.632.329.916)	(1.632.329.916)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.263.039.252	3.457.933.849
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.487.963.019	1.845.074.145
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.21	701.454.383	344.033.854
3. Lợi thế thương mại	269	VI.12b	1.073.621.850	1.268.825.850
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		547.228.285.197	535.089.632.928

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		351.958.673.684	336.596.481.305
I. Nợ ngắn hạn	310		164.287.063.908	144.443.037.786
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	42.141.770.516	36.002.554.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	64.938.970.575	19.069.594.392
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	6.169.171.575	7.407.970.344
4. Phải trả người lao động	314	VI.17	1.044.796.720	2.960.760.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	8.555.422.023	36.500.792.326
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	14.912.613.919	13.269.610.860
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	6.165.720.764	10.759.396.244
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.20	16.490.062.859	16.224.129.573
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.22	3.868.534.957	2.248.229.085
II. Nợ dài hạn	330		187.671.609.776	192.153.443.519
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.19d	5.086.176.941	5.145.304.213
2. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	27.486.135.918	27.283.259.769
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	150.556.113.675	156.086.113.675
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.543.183.242	3.638.765.862
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		195.269.611.513	198.493.151.623
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	195.255.703.265	198.479.243.375
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.359.559.918	17.276.969.474
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		5.277.278.801	6.116.102.049
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		9.082.281.117	11.160.867.425
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.836.927.611	5.143.058.165
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		547.228.285.197	535.089.632.928

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 15 tháng 7 năm 2023

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lãng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VII.1	99.732.977.397	149.050.147.058	64.744.653.958	118.652.801.472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		99.732.977.397	149.050.147.058	64.744.653.958	118.652.801.472
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	81.512.999.485	114.821.506.030	48.348.459.397	85.437.709.987
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.219.977.912	34.228.641.028	16.396.194.561	33.215.091.485
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	1.574.441.368	2.490.400.268	1.122.122.302	1.776.038.362
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	4.710.882.353	9.725.679.245	4.884.844.176	9.659.745.115
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.710.882.353	9.723.083.769	4.884.844.176	9.659.745.115
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7a	89.874.646	149.009.969	154.610.424	199.894.983
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7b	3.451.452.462	9.242.143.394	3.232.371.360	8.293.624.740
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		11.542.209.819	17.602.208.688	9.246.490.903	16.837.865.010
12. Thu nhập khác	31	VII.5	33.699.325	33.699.325	23.469.153	23.469.153
13. Chi phí khác	32	VII.6	33.185.653	58.188.101	37.771.925	37.771.925
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		513.672	(24.488.776)	(14.302.772)	(14.302.772)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.542.723.491	17.577.719.912	9.232.188.131	16.823.562.238
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.8	2.000.742.532	3.634.263.172	2.031.339.495	3.447.757.282
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		541.549.325	546.996.850	(334.066.292)	(318.957.761)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.000.431.634	13.396.459.890	7.534.914.928	13.694.762.717
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9.082.281.117	13.702.590.444	7.415.884.694	13.506.406.655
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(81.849.483)	(306.130.554)	119.030.234	188.356.062
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	682	1.015	571	1.037
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 15 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc



M.S.D.N: 0300393538-C.T.C.P
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
 CẤP THOÁT NƯỚC
 Q. TÂN BÌNH - T. P. HỒ CHÍ MINH

Chu Xuân Lãng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		145.630.761.502	243.581.796.200	81.629.918.482	150.688.476.504
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(101.944.056.447)	(164.566.228.039)	(33.672.205.483)	(67.112.259.480)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.099.721.167)	(10.738.609.177)	(3.598.745.393)	(9.690.459.422)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.674.863.062)	(9.507.461.954)	(4.875.266.116)	(9.591.853.854)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(24.737.039)	(1.896.759.992)	(62.907.481)	(1.770.927.450)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.305.549.986	7.380.677.122	2.483.207.071	4.224.200.640
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.750.355.646)	(34.227.945.671)	(31.791.238.812)	(46.481.908.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.442.578.127	30.025.468.489	10.112.762.268	20.265.267.949
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(350.680.000)	(1.976.004.816)	404.356.311	(140.915.320)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.320.000	5.320.000		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		12.000.000.000	12.000.000.000		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		958.264.926	1.737.870.225	577.549.680	1.029.726.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.612.904.926	11.767.185.409	981.905.991	888.811.206
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.165.720.764	6.165.720.764		7.137.225.779
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.396.227.850)	(16.289.396.244)	(10.173.271.779)	(20.269.181.859)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.885.734.450)	(12.904.230.950)	(26.113.871.900)	(26.298.883.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.116.241.536)	(23.027.906.430)	(36.287.143.679)	(39.430.839.730)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		22.939.241.517	18.764.747.468	(25.192.475.420)	(18.276.760.575)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		56.426.633.011	60.603.722.536	92.256.454.309	85.339.852.634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.642.995	47.519	6.582.016	7.468.846
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VI.1	79.368.517.523	79.368.517.523	67.070.560.905	67.070.560.905

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 15 tháng 7 năm 2023

Trưởng Giám đốc



Chu Xuân Lãng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2/2023

Đơn vị tính: VND

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	298.299.894	708.118.138
- Văn phòng công ty	127.202.739	151.748.242
- Trung tâm Kinh doanh	9.066.080	15.251.408
- Chi nhánh ĐakMil	19.002.413	332.102.351
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	143.028.662	209.016.137
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.847.551.218	45.895.604.398
a- Văn phòng công ty	20.162.356.887	42.246.777.153
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	5.957.965.294	37.066.216.841
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	7.899.069	6.329.313
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	65.500.184	658.145.995
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	13.421.023.385	3.963.308.852
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	11.580.277	11.568.799
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn	10.625.153	10.614.621
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	168.756.713	11.315.689
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành	2.395.629	2.141.421
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (98,98 EUR)	2.492.233	2.707.660
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (21.739,47 USD)	508.920.993	509.230.005
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN 1 Tp.HCM (222,04 USD)	5.197.957	5.197.957
b- Trung tâm kinh doanh	57.267.809	328.480.698
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	57.267.809	328.480.698
c- Chi nhánh Đakmil	4.874.307	2.217.408
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	4.874.307	2.217.408
f- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	3.623.052.215	3.318.129.139
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)		
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB)	1.000.479	1.000.479
- Ngân hàng Vietinbank - CN Kiên giang	3.619.046.885	3.313.967.334
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (129,68 USD)	3.004.851	3.161.326
* Các khoản tương đương tiền	55.222.666.411	14.000.000.000
a- Văn phòng công ty	54.210.000.000	10.000.000.000
- TG tiết kiệm VND tại NH VIETBANK - Cộng hòa (Kỳ hạn 01 tháng)	10.150.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng)	20.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	4.060.000.000	
b- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch	1.012.666.411	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Kiên Giang (kỳ hạn < 3 tháng)	1.012.666.411	4.000.000.000
Cộng	79.368.517.523	60.603.722.536

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)	10.000.000.000	10.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7%/năm)	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (kỳ hạn 1 năm, lãi suất 5,6%/năm)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	1.220.303.364	1.220.303.364	-	1.220.303.364	1.220.303.364	
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448
- Công ty CP Điện Nước An Giang	1.521.000.000		1.521.000.000	1.521.000.000		1.521.000.000
- Công ty CP Khoan và XL Cấp Thoát Nước	346.643.111		346.643.111	346.643.111		346.643.111
Cộng	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	31.510.767.620	16.077.199.756
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (CT Tuyển ống Xuyên Á - Tô Ngọc Vân)	11.255.646.332	7.088.288.922
- Công ty CP Cấp thoát nước Phú Yên	11.266.210.454	
<i>Trong đó: + CT Nâng công suất và mở rộng tuyến ống Nhà máy nước Chi Thạnh</i>	<i>7.511.755.714</i>	
<i>+ CT Tuyển ống truyền tải khu vực phía bắc Tuy Hòa</i>	<i>3.754.454.740</i>	
- Công ty CP XDTM An Xuân Thịnh (HD 01/2016 gói F1)	8.988.910.834	8.988.910.834
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	48.261.162.610	90.379.296.578
- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang	6.890.619.524	6.024.688.888
- Công ty CP Cấp nước Gia Tân	6.845.814.830	6.845.814.830
- Công ty CP Năng lượng và Môi trường Tân Hồng	5.727.395.996	7.654.093.246
- BQLDA Đầu tư Xây dựng công trình Nông nghiệp và PTNN Tỉnh Tiền Giang	4.861.071.428	32.208.085.597
<i>Trong đó: + CT Trạm bơm tăng áp Gò Công</i>	<i>4.788.918.000</i>	<i>14.659.824.153</i>
<i>+ CT Tuyển ống cấp nước số 5 Gò Công</i>	<i>72.153.428</i>	<i>17.548.261.444</i>
- BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNN Tỉnh Bến Tre	4.317.704.358	3.025.980.824
- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2	3.755.658.044	3.913.069.728
- Công ty CP Đầu tư TM XD Thiết bị và Năng lượng Phương Nam	2.076.491.545	1.993.899.904
- CHI NHÁNH TCT CẤP NƯỚC SÀI GÒN TNHH MTV - XÍ NGHIỆP TRUYỀN DẪN NƯỚC SẠCH	1.373.111.802	
- BQLDA Phát triển Đô thị Hành lang Tiểu vùng sông Mê Kông Tỉnh Tây Ninh (CT Bến Cầu CW12)	1.357.506.651	5.654.147.405
- BQLDA ngành NN&PTNT - C/t Sông Ray -Vùng Tàu	1.227.552.200	1.227.552.200
- BQLDA nâng cấp đô thị TP Cà Mau - CT Cà Mau	1.109.084.058	1.109.084.058
- Điện Lực Kiên Giang	93.163.800	98.889.000
- Các khách hàng khác - Công trình khác	8.625.988.374	20.623.990.898

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

* Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan:	5.712.466.694	5.374.807.220		
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	3.045.526.594	3.143.214.920		
- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang	2.666.940.100	2.231.592.300		
Cộng	85.484.396.924	111.831.303.554		
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	17.969.039.434	9.899.453.020		
* Trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán ngắn hạn	7.696.799.426	4.279.548.852		
- Cty Cổ phần Đất Thanh		4.279.548.852		
- Cty CP Xây Dựng Công Trình Giao Thông Hà Nội	2.990.472.210			
- Cty TNHH Cơ khí Đạt Tiến Phát	4.706.327.216			
* Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	10.272.240.008	5.619.904.168		
- Cty TNHH ETC Đại Cát	1.788.957.708	-30.243.321		
- Cty TNHH Tam Phước	1.595.008.162			
- Cty CP Tư vấn và Xây Lắp An Việt	1.415.334.000			
- Cty TNHH Thiết bị và vật tư Ngành Nước Hà Nội	1.085.089.055			
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu	1.000.000.000	1.000.000.000		
- Cty TNHH Thương mại NTP	935.473.264	-144.956.790		
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng	550.568.936	549.968.936		
- Cty TNHH Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Hoàng Tuấn	345.266.025	1.078.425.161		
- Công ty TNHH TM & CN B.A.C.A.U (Cty Mê Kông)		1.472.500.000		
- Những người bán khác	1.556.542.858	1.694.210.182		
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:	4.929.251.996			
- Công ty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	4.929.251.996			
Cộng	22.898.291.430	9.899.453.020		
5. PHẢI THU KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Phải thu ngắn hạn khác	7.826.719.462	1.204.151.826	6.092.574.388	1.204.151.826
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- BQLDA ĐTXD CT NN và PTNT Tiền Giang - CT Trạm bơm tăng áp Gò Công	298.251.000			
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	530.280.472	0	382.772.603	
- Tạm ứng	2.730.164.032	204.151.826	3.040.401.675	204.151.826
- Ký quỹ, ký cược	2.291.966.820	0	808.081.602	
- Phải thu ngắn hạn khác	976.057.138	0	861.318.508	
Cộng	7.826.719.462	1.204.151.826	6.092.574.388	1.204.151.826

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng						
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 3 năm	862.396.028		Trên 3 năm	862.396.028	
- TCT Sawaco: CT ống lồng băng đường Xuyên Á và CT Ng.Thiện Thuật	Trên 3 năm	104.022.493		Trên 3 năm	104.022.493	
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói F1 (*)	Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.628	Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.628
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 3 năm	179.705.152		Trên 3 năm	179.705.152	
- Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An	Trên 3 năm	377.337.010		Trên 3 năm	477.337.010	143.201.103
- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01	Trên 3 năm	427.842.561		Trên 3 năm	427.842.561	128.352.768
- Cty CP DP Việt - CT Nhà xưởng và VP	Trên 3 năm			Trên 3 năm	49.500.000	49.500.000
Phải thu khác						
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói 1.9 và 1.10 Cần Thơ	Trên 3 năm	1.000.000.000		Trên 3 năm	1.000.000.000	
- Lê Thái Hà - CT Đông Tăng Long XL05-16	Trên 3 năm	291.645.456	87.493.630	Trên 3 năm	291.645.456	87.493.630
Cộng		12.231.859.534	1.085.685.258		12.381.359.534	1.406.739.129

Ghi chú (*):

- Ngày 24/11/2020, Tòa án Nhân dân Quận 7, TPHCM có Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST, và ngày 02/12/2021 Tòa án Nhân dân TPHCM có Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT về việc tranh chấp hợp đồng thầu phụ giữa đơn vị và Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh, quyết định Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh có nghĩa vụ phải trả cho đơn vị số tiền 8.988.910.834 đồng, lãi chậm trả tính từ ngày 23/10/2018 là 1.770.423.746 đồng (Tòa án cũng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản của Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh).

- Ngày 22/02/2022, Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TPHCM có văn bản số 12/YC-VKS-KDTM, yêu cầu hoãn thi hành Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021, để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm theo đơn của Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh.

- Ngày 06/04/2022 Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM có Quyết định số 76/QĐKNGDT-VKS-KDTM: kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM xét xử giám đốc thẩm; tạm đình chỉ thi hành đối với Bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM cho đến khi có Quyết định giám đốc thẩm.

- Ngày 03/04/2023, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM có Quyết định giám đốc thẩm số 07/2023/KDTM-GĐT:

+ Chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 76/QĐKNGDT-VKS-KDTM ngày 06/04/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;

+ Hủy Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TPHCM;

+ Hủy Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM;

+ Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM xét xử sơ thẩm lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.*

7. HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.241.757.451	376.284.412	1.466.116.793	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	63.052.342		391.903.772	
- Chi phí SX KD dở dang	33.106.691.683		10.401.789.501	
- Hàng hóa	65.565.547		499.032.547	
Cộng	34.477.067.023	376.284.412	12.758.842.613	376.284.412

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	17.290.702.164	14.117.766.272
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	12.439.467.458	11.403.233.852
- Đầu tư, cải tạo sửa chữa tòa nhà A và B	312.594.306	1.067.046.724
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
- XD HTCN Nam Rạch Giá, Kiên Giang - Các hạng mục còn lại của GD2	3.588.040.400	696.885.696
Cộng	17.290.702.164	14.117.766.272

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	157.047.058.025	45.572.065.551	14.448.090.720	34.546.915.871	251.614.130.167
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa				115.836.000	115.836.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	225.395.296			135.433.396	360.828.692
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác				88.577.550	88.577.550
Số dư cuối kỳ	157.272.453.321	45.572.065.551	14.448.090.720	34.709.607.717	252.002.217.309
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	42.901.699.830	21.636.320.174	13.129.062.045	23.953.053.707	101.620.135.756
- Khấu hao trong kỳ	1.967.361.072	1.246.299.156	141.578.751	641.243.842	3.996.482.821
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác				86.302.635	86.302.635
Số dư cuối kỳ	44.869.060.902	22.882.619.330	13.270.640.796	24.507.994.914	105.530.315.942
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	114.145.358.195	23.935.745.377	1.319.028.675	10.593.862.164	149.993.994.411
2. Tại ngày cuối kỳ	112.403.392.419	22.689.446.221	1.177.449.924	10.201.612.803	146.471.901.367

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

135.593.012.688

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

29.018.362.104

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.197.528.082		1.942.500.000		4.140.028.082
- Khấu hao trong kỳ	105.425.121		31.500.000		136.925.121
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.302.953.203		1.974.000.000		4.276.953.203
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	18.219.803.918		1.207.500.000		19.427.303.918
2. Tại ngày cuối kỳ	18.114.378.797		1.176.000.000		19.290.378.797

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

18.114.378.797

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-		206.497.093.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	79.869.232.770	1.681.508.823		81.550.741.593
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	12.715.932.355	783.686.757		13.499.619.112
- Nhà (Khu A +B)	67.153.300.415	897.822.066		68.051.122.481
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	126.627.860.669	-		124.946.351.846
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	81.155.117.364			80.371.430.607
- Nhà (Khu A +B)	45.472.743.305			44.574.921.239
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (đồng):

124.946.351.846

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a/ Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí chờ phân bổ

b/ Chi phí trả trước dài hạn

- Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

b/ Lợi thế thương mại**Cộng**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

3.405.615.949	4.288.279.241
3.405.615.949	4.288.279.241
1.487.963.019	1.845.074.145
1.487.963.019	1.845.074.145
1.073.621.850	1.268.825.850
5.967.200.818	7.402.179.236

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH*** Vay ngắn hạn**

- BIDV- Chi nhánh SDG II TPHCM

- Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM

Cộng*** Vay dài hạn**

- Ngân hàng Công Thương: DA Khu C

- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên Giang: Dự án NMN Nam Rạch Giá

- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên Giang: Dự án Điện mặt trời áp mái

Cộng

Hạn mức

Lãi suất vay
(%/năm)

Cuối kỳ

Số đầu năm

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ

	Hạn mức	Lãi suất vay (%/năm)	Cuối kỳ		Số đầu năm	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	30.000.000.000	7,8%	1.200.088.560	1.200.088.560	2.100.000.000	2.100.000.000
	40.000.000.000	7,8%	4.965.632.204	4.965.632.204	8.659.396.244	8.659.396.244
	Cộng		6.165.720.764	6.165.720.764	10.759.396.244	10.759.396.244
	94.000.000.000	12,0%	38.815.036.241	38.815.036.241	38.815.036.241	38.815.036.241
	180.000.000.000	LS điều chỉnh	108.151.077.434	108.151.077.434	113.151.077.434	113.151.077.434
	6.549.810.239	LS điều chỉnh	3.590.000.000	3.590.000.000	4.120.000.000	4.120.000.000
	Cộng		150.556.113.675	150.556.113.675	156.086.113.675	156.086.113.675

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trên tổng phải trả người bán ngắn hạn	6.175.026.159	6.175.026.159	9.224.233.005	9.224.233.005
- Cty TNHH Trường Minh Hải	-	-	9.224.233.005	9.224.233.005
- Cty CP Nhựa Đồng Nai	6.175.026.159	6.175.026.159	-	-
* Phải trả người bán ngắn hạn khác	35.966.744.357	35.966.744.357	26.778.321.263	26.778.321.263
- Cty CP Công nghệ Xây dựng Nam Sơn	3.454.384.698	3.454.384.698	2.230.476.102	2.230.476.102
- Cty CP TM Hoa Lư	3.221.445.146	3.221.445.146	3.242.273.057	3.242.273.057
- Cty TNHH Thương mại Thạnh Đức	2.911.926.667	2.911.926.667	564.158.498	564.158.498
- Cty TNHH Xây Dựng TM Vận Tải Thảo Anh	1.864.642.000	1.864.642.000	-	-
- Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Đạt Thành	1.548.403.473	1.548.403.473	94.149.919	94.149.919
- Cty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	1.500.952.602	1.500.952.602	-	-
- Cty cổ phần Công trình Giao Thông Công Chánh	1.494.284.529	1.494.284.529	467.519.394	467.519.394
- Cty CP nhựa Đồng Nai (Cty CP DNP Holding)	1.299.545.902	1.299.545.902	1.294.670.847	1.294.670.847
- Cty TNHH TM&CN B.A.C.A.U	1.297.296.000	1.297.296.000	-	-
- Cty TNHH XD - TM - DV Giang Bình	1.261.331.598	1.261.331.598	1.452.135.763	1.452.135.763
- Cty CP Thương mại và DV Thiết Bị Môi Trường Sài Gòn	760.227.227	760.227.227	-	-
- Cty TNHH Cơ Khí Môi Trường Hồng Hà	688.129.480	688.129.480	-	-
- Cty TNHH Xây dựng Việt Hùng Tiến	613.212.959	613.212.959	613.212.959	613.212.959
- Cty CP Đầu tư Việt Phú Mỹ	528.632.858	528.632.858	121.622.947	121.622.947
- Cty TNHH MTV HADA Tây Ninh	209.515.523	209.515.523	1.849.278.523	1.849.278.523
- Công Ty TNHH-XD-TM-DV Sao Vàng Đất Việt	449.982.573	449.982.573	449.982.573	449.982.573
- Công ty TNHH Kiến Tạo và Kiệt Tác KITA-SKY		-	20.299.816	20.299.816
- Công ty CP Nước và Xây dựng Hoàng Long	51.700.000	51.700.000	51.700.000	51.700.000
- Các khách hàng khác	12.811.131.122	12.811.131.122	14.326.840.865	14.326.840.865
* Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan				
Cộng	42.141.770.516	42.141.770.516	36.002.554.268	36.002.554.268

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- Cty cổ phần Đầu Tư Nước Sạch Sông Đà - CT: HTCN Sông Đà
- Gói số 2 tuyến ống cấp nước từ NMN Hữu Định về KCN Giao Long Bến Tre
- Cty CP Điện nước An Giang (CT NMN Bình Hòa - An Giang)
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV (Khắc phục sự cố rò rỉ trên tuyến ống cấp nước D1500)
- CT Hạ tầng kỹ thuật KDC số 6 - công viên giải trí Hiệp Bình Phước
- Cty TNHH DELTA VALLEY Bình Thuận - HTCN Ba Bàu Phan Thiết
- TT nước sạch và VSMT Nông thôn Bình Thuận - Thiết kế HTCN xã Tân Thuận
- TT nước sạch và VSMT Nông thôn Bình Thuận - TK CT Huyện Nam Đức Linh - Bình Thuận
- Cty CP Cấp thoát nước Phú Yên (CT NMN Chí Thạnh, Phú Yên)
- Các khách hàng khác

*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan**

- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước
- Liên doanh với Tổng công ty Viwaseen - Ct: tuyến ống CN số 5 Gò Công (tiền trả hộ phải thu)

Cộng

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	64.183.588.989	19.034.877.391
	51.356.600.000	
	5.103.494.839	
	2.972.817.000	2.972.817.000
	2.440.500.000	
	1.294.000.000	
	411.294.826	411.294.826
	264.959.600	264.959.600
	140.000.000	140.000.000
		15.000.000.000
	199.922.724	245.805.965
	755.381.586	34.717.001
	12.122.359	34.717.001
	743.259.227	
	64.938.970.575	19.069.594.392

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế Tài nguyên
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất
- Thuế Thu nhập cá nhân
- Các khoản phí, lệ phí
- Các khoản phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ		Số đầu năm	
Phải thu nhà nước	Phải nộp	Phải thu nhà nước	Phải nộp
732.326.127	385.100.894		4.255.966.867
	3.893.563.788		2.156.060.608
	28.131.740		5.953.388
439.819.462	1.041.778.222		-
	779.981.945		954.090.763
	40.614.986		35.898.718
			-
1.172.145.589	6.169.171.575		7.407.970.344

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.044.796.720	2.960.760.694
1.044.796.720	2.960.760.694

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí phải trả các công trình
- Trích trước chi phí vận chuyển, nghiệm thu vật tư kinh doanh
- Trích trước CP điện tòa nhà Waseco
- Trích trước Chi phí lãi vay Ngân hàng phải trả
- Lãi vay phải trả Ngân hàng Vietinbank (Kiên Giang)
- Công ty Điện lực Châu Thành (Kiên Giang)
- Các khoản trích trước khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
8.555.422.023	36.500.792.326
8.196.921.824	35.968.537.414
88.933.000	54.836.200
	362.749.792
55.397.862	87.954.347
169.114.637	8.890.685
34.790.700	17.823.888
10.264.000	
8.555.422.023	36.500.792.326

19. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn
- Các khoản phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.912.613.919	13.269.610.860
128.098.275	65.795.123
14.784.515.644	13.203.815.737
14.912.613.919	13.269.610.860

c) Phải trả dài hạn khác

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
27.486.135.918	27.283.259.769
5.837.572.099	5.837.572.099
21.648.563.819	21.445.687.670

d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Công ty CP Năng Lượng và Môi Trường Tam Nông
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Chánh Phú Hòa
- TCT Sawaco - L/đặt đồng hồ tổng đường CMT8

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.086.176.941	5.145.304.213
4.522.907.896	3.223.768.889
-	1.358.266.279
563.269.045	563.269.045

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

- Trích chi phí bảo hành CT Nâng cấp đô thị Cà Mau
- Trích chi phí bảo hành CT: T/ống cấp nước Trần Hưng Đạo Phú Yên
- Trích bảo hành CT: Mở rộng T/ống CN NMN Chí Thạnh, Phú Yên
- Trích chi phí bảo hành CT: Tiểu dự án cấp nước Mộc Bài Tây Ninh
- Trích chi phí bảo hành CT: HTXL nước mặt Sông Hậu, Hậu Giang
- Trích chi phí bảo hành CT: Trạm tăng áp Gò Công- Tiền Giang
- Trích 5% CP bảo hành CT: Tuyển ống cấp nước số 5 - Gò Công
- Trích chi phí bảo hành CT Lắp đặt tuyến T2 Gia Tân
- Trích chi phí bảo hành CT Bể chứa NMN Hà Tiên Kiên Giang
- Trích bảo hành CT: tuyển ống cấp nước D1500 đường Tân Quý, P.Tân Quý
- Trích lập dự phòng 17% tiền lương trên quỹ lương thực chi 2022
- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
16.490.062.859	16.224.129.573
1.026.870.085	1.026.870.085
571.969.328	573.469.328
931.000.000	
5.021.000.000	5.021.000.000
1.276.359.428	1.276.359.428
2.114.821.598	2.007.540.462
1.023.716.727	
602.935.872	691.935.872
541.206.648	541.206.648
82.868.718	
	1.788.433.295
3.297.314.455	3.297.314.455
16.490.062.859	16.224.129.573

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số cuối kỳ	Số đầu năm
701.454.383	344.033.854
4.543.183.242	3.638.765.862

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.868.534.957	2.248.229.085
3.868.534.957	2.248.229.085

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)		17.276.969.474	5.143.058.165	198.479.243.375
- Lãi trong quý 1/2023						4.620.309.327	(224.281.071)	4.396.028.256
Số dư đầu quý 2/2023	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	-	21.897.278.801	4.918.777.094	202.875.271.631
- Lãi trong quý 2/2023						9.082.281.117	(81.849.483)	9.000.431.634
- Giảm khác (*)						16.620.000.000		16.620.000.000
Số dư cuối quý 2/2023	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	-	14.359.559.918	4.836.927.611	195.255.703.265

Ghi chú: (*) Chi tiết các khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm theo Nghị Quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2023 gồm:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.030.000.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	390.000.000
- Chi trả Cổ tức năm 2022 đợt 2 cho các cổ đông (bao gồm Tổng Cty VIWASEEN)	13.200.000.000
Cộng	16.620.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu kỳ		132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ			
+ Vốn góp giảm trong kỳ			
+ Vốn góp cuối kỳ		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		13.200.000.000	39.599.994.000
d/ Cổ phiếu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông		13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		3	3
+ Cổ phiếu phổ thông		3	3
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông		13.199.997	13.199.997
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 d/CP			
e/ Các quỹ của doanh nghiệp		34.419.917.589	34.419.917.589
- Quỹ đầu tư phát triển		34.419.917.589	34.419.917.589
24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Ngoại tệ các loại			
- USD		22.091,19	22.110,99
- EUR		98,98	109,54

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Lũy kế
- Doanh thu bán hàng hóa	4.509.670.400	5.240.365.200
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	23.767.752.641	47.318.299.961
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	8.860.577.616	17.220.452.316
- Doanh thu TK + cho thuê xe máy + hoạt động khác	402.649.400	801.804.800
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	62.192.327.340	78.469.224.781
Cộng	99.732.977.397	149.050.147.058
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này	Lũy kế
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.160.390.983	4.778.217.395
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp	9.298.066.108	19.362.528.252
- Giá vốn của SX nước sạch	4.485.221.658	9.293.995.682
- Giá vốn TK+ cho thuê xe máy + hoạt động khác	271.782.343	525.899.607
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	63.297.538.393	80.860.865.094
Cộng	81.512.999.485	114.821.506.030
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này	Lũy kế
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.571.798.373	2.227.292.773
- Cổ tức và lợi nhuận được chia		260.464.500
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	2.642.995	2.642.995
Cộng	1.574.441.368	2.490.400.268

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá

Cộng

Kỳ này	Lũy kế
4.710.882.353	9.723.083.769
	2.595.476
4.710.882.353	9.725.679.245

5. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ thanh lý vật tư, CCDC
- Xử lý công nợ

Cộng

Kỳ này	Lũy kế
4.836.364	4.836.364
28.862.961	28.862.961
33.699.325	33.699.325

6. CHI PHÍ KHÁC

- Tiền lãi chậm nộp ngân sách
- Giá trị vật tư, công cụ dụng cụ thanh lý
- Tiền phạt VPHC thuế
- Chi phí khác

Cộng

Kỳ này	Lũy kế
22.162.645	47.165.093
10.947.408	10.947.408
75.600	75.600
33.185.653	58.188.101

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

Kỳ này	Lũy kế
52.000.000	68.000.000
37.874.646	81.009.969
89.874.646	149.009.969

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Hoàn nhập dự phòng quỹ lương
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Thù lao HĐQT, BKS và Chi phí khác của HĐQT
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Kỳ này	Lũy kế
3.026.682.640	6.186.474.902
-1.788.433.295	-1.788.433.295
60.576.186	121.152.372
43.692.625	127.304.201
171.553.871	171.553.871
409.088.171	1.031.729.852
1.528.292.264	3.392.361.491
3.451.452.462	9.242.143.394

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào năm nay

Cộng

Kỳ này	Lũy kế
1.976.005.493	3.609.526.133
24.737.039	24.737.039
2.000.742.532	3.634.263.172

9. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát
- Chi phí khác của HĐQT

Cộng

Kỳ này	Lũy kế
330.000.000	660.000.000
79.088.171	371.729.852
409.088.171	1.031.729.852

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận kê toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Kỳ này	Lũy kế
9.000.431.634	13.396.459.890
9.000.431.634	13.396.459.890
13.199.997	13.199.997
682	1.015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:****a. Các bên liên quan:**

Tên đơn vị	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	Công ty con
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	Cùng công ty mẹ
- Hội đồng quản trị, Bộ phận Kiểm toán nội bộ, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin	Ban điều hành và các nhân sự chủ chốt

b. Một số nghiệp vụ với các bên liên quan trong Quý II năm 2023, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
* Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho Chi nhánh Viwaseen thuê VP	22.451.977
		- Viwaseen trả tiền thuê VP cho Waseco	
		- Waseco bán vật tư cho Viwaseen	4.187.734.884
		- Waseco chi tiền CT Gò Công - Tuyển ống cấp nước số 5 (Hợp đồng xây dựng số 52/HĐ/2022 ngày 17/06/2022) theo Hợp đồng Liên danh số 02/2022/HĐLD ngày 14/06/2022.	528.536.600
		- Waseco thu tiền Chủ Đầu tư thanh toán CT Gò Công - Tuyển ống cấp nước số 5 (Hợp đồng xây dựng số 52/HĐ/2022 ngày 17/06/2022) theo Hợp đồng Liên danh số 02/2022/HĐLD ngày 14/06/2022.	874.796.653
		- Waseco chi tiền Gói thầu BT-CW-05 Bắc Thạnh Phú, Bến Tre (Hợp đồng xây dựng số 1354/HĐXD-2022 ngày 19/08/2022) theo Thỏa thuận Liên danh số 01/2022/TTLĐ/VIWASEEN -WASECO ngày 08/06/2022.	6.381.191.003
* - Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	- Waseco cung cấp điện, nước cho Viwaseen 11	39.531.965
		- Viwaseen 11 trả tiền điện, nước cho Waseco	39.531.965
		- Viwaseen 11 cho Waseco thuê VP	104.151.000
		- Waseco trả tiền thuê VP cho Viwaseen 11	104.151.000
		- Waseco trả tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thay và ghi nợ Viwaseen 11	(5.461.990)

c. Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu khách hàng		3.045.526.594	3.143.214.920
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	3.045.526.594	3.143.214.920
* Trả trước cho người bán		4.929.251.996	-
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	4.929.251.996	
Cộng các khoản phải thu		7.974.778.590	3.143.214.920
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn		755.381.586	34.717.001
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	743.259.227	
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	12.122.359	34.717.001
* Phải trả khác		485.137.582	185.137.582
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	485.137.582	185.137.582
Cộng các khoản phải trả		1.240.519.168	219.854.583

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

d. Ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở trên, trong kỳ Công ty phát sinh thêm các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Nội dung	Chức danh	Giá trị giao dịch	
		Quý 2/2023	Quý 2/2022
Thù lao của Hội đồng quản trị		254.000.000	254.000.000
Nguyễn Duy Hùng	Chủ tịch HĐQT (từ tháng 6/2023)	66.000.000	24.000.000
Vũ Đoàn Chung	Phó Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Đức Bôn (Thù lao, thưởng)	- Thành viên HĐQT (từ tháng 6/2023) - Chủ tịch HĐQT (đến tháng 5/2023)	110.000.000	152.000.000
Chu Xuân Lãng	Thành viên HĐQT (từ tháng 6/2023)	8.000.000	
Nguyễn Thị Bảo Quỳnh	Thành viên HĐQT (từ tháng 6/2023)	8.000.000	
Nguyễn Văn Lộc	Thành viên HĐQT (đến tháng 5/2023)	16.000.000	24.000.000
Lê Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT (đến tháng 5/2023)	16.000.000	24.000.000
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc		535.800.000	395.419.000
Chu Xuân Lãng	Tổng Giám đốc (từ tháng 6/2023)	95.000.000	95.000.000
Nguyễn Duy Hùng	Tổng Giám đốc (đến tháng 5/2023)	80.000.000	119.000.000
Nguyễn Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc	89.000.000	89.000.000
Nguyễn Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc	89.000.000	8.000.000
Phạm Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	96.800.000	
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	86.000.000	84.419.000
Thù lao của Ban Kiểm soát		108.000.000	110.000.000
Bùi Khánh Linh	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
Phạm Phước Thịnh (Thù lao, lương, thưởng)	Thành viên	78.000.000	80.000.000
Nguyễn Văn Dân	Thành viên (từ tháng 6/2023)	4.000.000	
Huỳnh Bá Đức	Thành viên (đến tháng 5/2023)	8.000.000	12.000.000
Thù lao người được ủy quyền công bố thông tin		15.000.000	15.000.000
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	15.000.000	15.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.**a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).**b- Bộ phận theo khu vực địa lý:** Toàn lãnh thổ Việt Nam.**2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng, thuê khác	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	62.192.327.340		9.263.227.016	23.767.752.641	4.509.670.400	99.732.977.397
2- Chi phí	63.297.538.393		4.757.004.001	9.298.066.108	4.160.390.983	81.512.999.485
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	63.297.538.393		4.757.004.001	9.298.066.108	4.160.390.983	81.512.999.485
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1.105.211.053)		4.506.223.015	14.469.686.533	349.279.417	18.219.977.912
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	213.691.418.726	12.439.467.458	194.881.209.923	125.258.946.152	957.242.938	547.228.285.197
C- Nợ phải trả của bộ phận	167.012.013.696	5.837.572.099	117.637.849.565	61.336.021.492	135.216.832	351.958.673.684
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	880.988.849		3.640.496.043	2.334.264.914		6.855.749.806
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	875.136.565		3.258.271.377	1.681.508.823		5.814.916.765
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	5.852.284		382.224.666	652.756.091		1.040.833.041

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	79.368.517.523	60.603.722.536			79.368.517.523	60.603.722.536
- Phải thu của khách hàng	85.484.396.924	111.831.303.554	(9.942.022.450)	(9.974.620.405)	75.542.374.474	101.856.683.149
- Phải thu ngắn hạn khác	7.826.719.462	6.092.574.388	(1.204.151.826)	(1.000.000.000)	6.622.567.636	5.092.574.388
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	22.000.000.000			10.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	182.679.633.909	200.527.600.478	(11.146.174.276)	(10.974.620.405)	171.533.459.633	189.552.980.073
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	156.721.834.439	166.845.509.919			156.721.834.439	166.845.509.919
- Phải trả người bán	42.141.770.516	36.002.554.268			42.141.770.516	36.002.554.268
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	14.912.613.919	13.269.610.860			14.912.613.919	13.269.610.860
- Chi phí phải trả	8.555.422.023	36.500.792.326			8.555.422.023	36.500.792.326
- Phải trả dài hạn khác	27.486.135.918	27.283.259.769			27.486.135.918	27.283.259.769
Cộng	249.817.776.815	279.901.727.142			249.817.776.815	279.901.727.142

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đơn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại 30/06/2023			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	79.368.517.523		79.368.517.523
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.311.116.386		93.311.116.386
- Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		10.000.000.000
- Đầu tư dài hạn		2.855.616.559	2.855.616.559
Tổng cộng	182.679.633.909	2.855.616.559	185.535.250.468
Tại 01/01/2023			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	60.603.722.536		60.603.722.536
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.923.877.942		117.923.877.942
- Đầu tư ngắn hạn	22.000.000.000		22.000.000.000
- Đầu tư dài hạn		2.855.616.559	2.855.616.559
Tổng cộng	200.527.600.478	2.855.616.559	203.383.217.037

b.4 Tài sản đảm bảo

b.4.1. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Đến ngày 30/06/2023, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

* Tại BIDV - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 TPHCM:

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 43.663.193.935 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: đã khấu hao hết

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 46.526.000.000 đồng.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn và bảo lãnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

* Tại Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM:

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000đ.

Mục đích thế chấp: Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 026/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày 22/04/2022 để vay vốn ngắn hạn; Tài sản thế chấp: Công trình nhà văn phòng khu A; Giá trị tài sản thế chấp 4.100.000.000 đồng

+ Hợp đồng cầm cố:

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 065/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày 20/9/2022, giá trị 10.000.000.000 đồng.
- Mục đích: Đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đầy đủ, đúng hạn (bao gồm: gốc, lãi, phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác) liên quan đến hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 111/2017-HĐCVDĐT/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 - Dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO (khu C).

* Tại Vietinbank - CN Kiên Giang

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng số 17670014A/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 231.037.000.000 đồng);
- Hợp đồng số 17670014B/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 20.960.000 đồng);
- Hợp đồng số 17670014C/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai).
- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 20280012/2020/HĐBĐ/NHCT840 ngày 20/10/2020.

Tài sản thế chấp:

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai.

Mục đích thế chấp: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp thuộc dự án Xây dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch Giá có công suất 20.000 m³/ngày, đêm; và Dự án Điện mặt trời áp mái nhà máy cấp nước Nam Rạch Giá.

* b.4.2. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2023 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 15 tháng 7 năm 2023

Tổng Giám đốc



Châu Xuân Lăng